

Số:246 /TB-GD&ĐT

Mường Chà, ngày 25 tháng 03 năm 2024

THÔNG BÁO
Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: Trường THCS Thị Trấn

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Thị Trấn và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 05/03/2024 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường THCS Thị Trấn;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Thị Trấn như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 36.960.000 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 36.960.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 6.785.211.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 5.377.070.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.408.141.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 6.783.659.000 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 6.783.659.000 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 1.552.000 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định:

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
 - + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
 - + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
 - + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Chứng từ đóng gọn gàng.
- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách đúng thời gian.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

b. Hạn chế:

- Danh sách chi tiền còn chưa ghi ngày tháng năm.

2. Kiến nghị: Không

Nơi nhận:

- Trường THCS Thị Trấn
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI
CHÍNH, HOẶC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP
TRÊN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Trần Hồng Quân

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ

Năm 2023

Đơn vị: Trường THCS Thị Trấn Mường Chà

Đơn vị: đồng



Chỉ tiêu	Dự toán			Thực hiện		
	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	36.960.000	36.960.000	0	36.960.000	36.960.000	0
1	36.960.000	36.960.000	0	36.960.000	36.960.000	0
	36.960.000	36.960.000	0	36.960.000	36.960.000	0
2						
3						
II						
1						
2						

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
THU PHÍ, LỆ PHÍ
Năm 2023**



Đơn vị: Trường THCS Thị Trấn Mường Chà

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 2466/TB-GD&ĐT ngày 25/03/2024)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THCS Thị Trấn Mường Chà		
		Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ	36.960.000	36.960.000	
1	Học phí	36.960.000	36.960.000	
	- Tổng số thu	36.960.000	36.960.000	
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
2	Phí sử dụng đường bộ			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
3	Viện phí			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí môn bài			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
2	Lệ phí trước bạ			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 246/TB-PGDDT ngày 25/03/2024)

Đơn vị: Trường THCS Thị Trấn Mường Chà
Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	Nội dung	Trường THCS Thị Trấn Mường Chà		Đơn vị tính: Đồng
		Tổng số	Loại: 073	
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
3	- Kinh phí đã nhận			
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
6	- Kinh phí đã nhận			
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	6.785.211.000	6.785.211.000	6.785.211.000
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.804.704.000	5.804.704.000	5.804.704.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	980.507.000	980.507.000	980.507.000
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	6.785.211.000	6.785.211.000	6.785.211.000
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	5.804.704.000	5.804.704.000	5.804.704.000
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	980.507.000	980.507.000	980.507.000
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	6.783.659.000	6.783.659.000	6.783.659.000
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.804.704.000	5.804.704.000	5.804.704.000
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	978.955.000	978.955.000	978.955.000
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	6.783.659.000	6.783.659.000	6.783.659.000
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.804.704.000	5.804.704.000	5.804.704.000



19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	978.955.000	978.955.000	978.955.000
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	1.552.000	1.552.000	1.552.000
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)			
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)			
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	1.552.000	1.552.000	1.552.000
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	1.552.000	1.552.000	1.552.000
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			
34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
37	Dự toán được giao trong năm			
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
42	Kinh phí đề nghị quyết toán			
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
46	- Số dự toán			
47	Dự toán được giao trong năm			
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)			
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)			
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
54	- Đã nộp NSNN			
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			

56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)					
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)					
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng					
59	- Số dư dự toán					
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN					
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI					
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)					
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)					
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
67	Số thu được trong năm (67=68+69)					
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)					
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)					
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)					
73	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)					
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)					
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)					
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)					
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI					
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)					
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)					
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	36.960.000	36.960.000	36.960.000	36.960.000	
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	36.960.000	36.960.000	36.960.000	36.960.000	
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	36.960.000	36.960.000	36.960.000	36.960.000	
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	36.960.000	36.960.000	36.960.000	36.960.000	
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)					

91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	36.960.000	36.960.000	36.960.000		
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	36.960.000				
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi		36.960.000			
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)					
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (95=89-92)					
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (96=90-93)					